

Số: 296 /QĐ-UBND

Trảng Bom, ngày 11 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, đoạn tuyến qua phường Trảng Bom (Đợt bổ sung).

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TRẮNG BOM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 220/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ, Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ, Sửa đổi, bổ sung một số điều các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, về quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định



số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Ban hành Quy định đơn giá bồi thường, thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy định đơn giá bồi thường, thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai, Ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 297/NQ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về triển khai Nghị quyết số 220/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTPTQĐ ngày 17/3/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh về việc giao thực hiện nhiệm vụ thực hiện Dự án thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 03/4/2026 của UBND tỉnh về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất của UBND xã Trảng Bom để thực hiện Dự án Thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường

Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, đoạn qua xã Trảng Bom (nay là phường Trảng Bom);

Thực hiện Thông báo số 106/TB-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh, Kết luận của đồng chí Nguyễn Văn Út - Chủ tịch UBND tỉnh về tiến độ triển khai thực hiện dự án đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh; Thông báo số 183/TB-UBND ngày 28/4/2026 của UBND tỉnh, Kết luận của đồng chí Nguyễn Văn Út - Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc họp kiểm điểm, đánh giá tình hình triển khai thực hiện giải ngân vốn đầu tư công năm 2026;

Thực hiện Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 148/TTr-KTHTĐT ngày 11 tháng 6 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, đoạn tuyến qua phường Trảng Bom (Đợt bổ sung), bao gồm:

1. Phê duyệt Phương án số 1032/PA-TTPTQĐ.TB ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom, Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung dự án: Thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, đoạn tuyến qua phường Trảng Bom (Đợt bổ sung), bao gồm:

1.1. Tổng số diện tích đất lập phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung về đất: 223.875,1m² đất ở và đất nông nghiệp.

1.2. Tổng số trường hợp phê duyệt bổ sung: 128 trường hợp (123 trường hợp có đất thu hồi và 05 trường hợp bổ sung tài sản).

1.3. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Đợt bổ sung) là: **80.864.024.580 đồng** (Bằng chữ: Tám mươi tỷ, tám trăm sáu mươi bốn triệu, không trăm hai mươi bốn ngàn, năm trăm tám mươi đồng).

1.4. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của hộ gia đình, cá nhân là: **78.133.279.787 đồng**, cụ thể:

- Giá trị bồi thường bổ sung về đất:	23.004.403.033 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung về nhà ở:	242.582.867 đồng
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung về vật kiến trúc, tài sản:	266.143.830 đồng
- Giá trị bồi thường bổ sung cây trồng:	355.608.922 đồng
- Giá trị chính sách hỗ trợ bổ sung:	
+ Hỗ trợ ổn định đời sống:	862.200.000 đồng

+ Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 53.290.341.135 đồng

- Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn bổ sung: 112.000.000 đồng

1.5. Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ (3,5%):

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025; Điều 15 Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh.

Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (3,5%) = Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (không bao gồm thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn) * 3,5%: **78.021.279.787 đồng x 3,5% = 2.730.744.793 đồng.**

Trong đó: UBND phường Trảng Bom được trích 15% kinh phí trong tổng kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án.

Kinh phí của UBND phường Trảng Bom là: 2.730.744.793 đồng x 15% = **409.611.719 đồng.**

(Đính kèm bảng tổng hợp bồi thường, hỗ trợ)

1.11. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Sau khi Ủy ban nhân dân phường Trảng Bom phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung, Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom thực hiện theo Khoản 4 Điều 87 Luật Đất đai năm 2024 và chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Điều 94 Luật Đất đai năm 2024 và Điều 25 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ.

2. Phê duyệt các Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung đối với từng trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất để thực hiện dự án: Thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (đoạn tuyến qua phường Trảng Bom), gồm 128 Phương án từ số 904 đến 1031/PA-TTPTQĐ.TB ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom (Đợt bổ sung).

3. Các nội dung khác: Không có.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom có trách nhiệm:

- Phối hợp với Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường Trảng Bom và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.



- Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung đã được Ủy ban nhân dân phường phê duyệt.

2. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị có trách nhiệm:

- Phối hợp thực hiện việc niêm yết Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường Trảng Bom và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân phường ban hành Quyết định thu hồi đất đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi theo quy định.

3. Hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm:

Tự tháo dỡ, di dời tài sản và thu hoạch cây trồng (nếu có) gắn liền với đất được bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom đúng thời gian quy định.

4. Chủ đầu tư Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Đồng Nai có trách nhiệm:

Chuyển kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom để chi trả theo quyết định phê duyệt.

5. Kể từ ngày nhận được Quyết định này, nếu hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng ý thì có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định pháp luật hiện hành. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phải chấp hành việc bàn giao mặt bằng và thực hiện theo khoản 3 Điều 2 của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Thủ trưởng các Phòng, Ban: Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Trảng Bom; Thuế cơ sở 6 thành phố Đồng Nai; Phòng giao dịch số 01, thuộc Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Đồng Nai và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *MR*

Nơi nhận: *MR*

- Như Điều 4;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND phường;
- Chánh, Phó Chánh VP. HĐND&UBND phường;
- Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Đồng Nai;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Trung Tính

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỐI THƯƠNG, HỒ TRỢ BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số 398/QĐ-LĐLĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân Phường Trưng Bông)



STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Vấn đề bồi thường		Đất đai bồi thường (m ²)		Diện tích đất bồi thường (m ²)	Chức vụ đang giữ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất đai	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tiền lương, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất lương	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về các chi phí khác	Thương mại gia sản bồi thường	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất đai	Chi trả
			Đất đai bồi thường	Đất đai bồi thường	Đất đai bồi thường	Đất đai bồi thường									
1	Lương Văn Bé	Phường Trưng Bông, Thành phố Đông Ngạc	1.000	1.000	1.000	1.000	127.300,000		14.400,000					141.700,000	Chi trả
2	Trần Thị Bình	Khu phố 10, phường Trưng Bông, thành phố Hà Nội	1713,1	1713,1	1713,1	1713,1	218.077,630		3.600,000					211.677,630	Chi trả
3	Vũ Ngọc Kim	Ấp An Hòa, xã Hồng Thái, huyện Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	7168,8	5131,6	2037,2	2037,2	125.754,212		7.200,000		2.158.794,720			2.291.748,932	Chi trả
4	Nguyễn Văn Cường	Ấp Hồng Bông, xã Hồng Thái, huyện Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	248	248	248	248	10.998,720		3.600,000		84.832,000		4.000,000	105.430,720	Chi trả
5	Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Văn Hùng	Ấp An Hòa, xã Hồng Thái, huyện Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	214,2	214,2	214,2	214,2	3.497,888		3.600,000		66.509,100		4.000,000	77.606,988	Chi trả
6	Trần Đức Huy	Ấp An Hòa, xã Hồng Thái, huyện Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	6089,6	6089,6	6089,6	6089,6	250.271,666		3.600,000		669.730,000		4.000,000	761.711,666	Chi trả
7	Như Văn Sơn và bà Hoàng Thị Sửu	Ấp An Hòa, xã Hồng Thái, huyện Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	666	666	666	666	84.781,800		1.800,000		233.105,000			284.493,600	Chi trả
8	Bà Sơn Nội	Xã Hồng Thái, huyện Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	232	232	232	232	48.186,730		3.600,000		767.478,100			811.864,830	Chi trả
9	Lương Văn Đạt	Phường Trưng Bông, Thành phố Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	380,1	380,1	380,1	380,1	109.979,910		7.200,000					117.179,910	Chi trả
10	Trần Văn Thuận	ĐD 31, đường Lê Văn Lương, xã Lạc Xá, TP. Hà Nội	864,1	864,1	864,1	864,1	102.600,000		7.200,000					109.800,000	Chi trả
11	Nguyễn Thị Kim Nương	ĐD 31, đường Lê Văn Lương, xã Lạc Xá, TP. Hà Nội	1.200	1.200	1.200	1.200	454.001,190		7.200,000		3.742.117,000			4.223.318,190	Chi trả
12	Bà Duyệt Thanh, Nguyễn Ngọc Hòa, Nguyễn Thị Hồng Thủy, Nguyễn Thị Ngọc Huyền đồng sở hữu	Thôn Đông Lý Sơn, xã Lạc Xá, huyện Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	812,9	812,9	812,9	812,9	64.503,930		28.800,000					93.303,930	Chi trả
13	Lê Thị Thủy Hồng	Khu phố 1, phường Trưng Bông, thành phố Hà Nội	3723,5	3723,5	3723,5	3723,5	123.046,700		7.200,000		987.211,900			1.017.458,600	Chi trả
14	Nguyễn Minh Quyết và bà Lê Thị Hồng	Ấp An Hòa, xã Hồng Thái, huyện Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	982,3	982,3	982,3	982,3	933.178,000		7.200,000		-440.040,700			500.337,300	Chi trả
15	Trần Thị Diệp	Phường Trưng Bông, Thành phố Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	6119,2	6119,2	6119,2	6119,2	232.948,285		1.800,000		2.801.522,250			3.375.370,535	Chi trả
16	Phan Văn Trường	Phường Trưng Bông, Thành phố Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	2568,7	2568,7	2568,7	2568,7	559.403,370		1.800,000		-183.318,000			371.885,370	Chi trả
17	Phan Văn Trường	Phường Trưng Bông, Thành phố Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	4705,5	4705,5	4705,5	4705,5	372.746,600		1.800,000					374.546,600	Chi trả
18	Bà Thị Loan	Ấp 6, Phường Trưng Bông, Thành phố Hà Nội	3053,3	3053,3	3053,3	3053,3	1.440,000							1.440,000	Chi trả
19	Trương Thị Bích Thủy (mẹ đẻ) và Nguyễn Thị Ngọc Huyền (mẹ đẻ)	Ấp 6, Phường Trưng Bông, Thành phố Hà Nội	1894,2	1894,2	1894,2	1894,2	152.240,390		3.600,000		810.821,100		4.000,000	971.461,490	Chi trả
20	Nguyễn Hòa Xuân	Ấp 6, xã Vĩnh Hà, Thành phố Hà Nội	974,4	974,4	974,4	974,4	13.911,932		1.800,000		4.409,100			17.121,032	Chi trả
21	Lương Văn Hùng	Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	14,2	14,2	14,2	14,2	231,886		3.600,000		2.712.208,500			2.715.844,386	Chi trả
22	Nguyễn Thị Hồng Hà	Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	2971,1	2971,1	2971,1	2971,1	343.936,410		3.600,000					347.536,410	Chi trả
23	Lưu A Tu và bà Lương Ngọc Kim	phường Trưng Bông, thành phố Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	2037,1	2037,1	2037,1	2037,1	2.100.766,900		323.536,722		1.961.388,000		4.000,000	4.489.572,622	Chi trả
24	Nguyễn Long Tiến (tên thật) và vợ là Nguyễn Thị Ngọc Huyền (tên thật)	Ấp 6, Phường Trưng Bông, Thành phố Hà Nội	1035,8	1035,8	1035,8	1035,8	316.436,900		14.400,000					150.836,900	Chi trả
25	Nguyễn Văn Tuấn	Tổ 20, KP 3A, phường Trưng Bông, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	11374,8	11374,8	11374,8	11374,8	3.737,333		3.600,000		71.446,000		-4.000,000	74.481,333	Chi trả
26	Hà A Nam	Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	230,1	230,1	230,1	230,1	6.747,256		3.600,000		128.798,000			145.145,256	Chi trả
27	Nguyễn Minh Nguyễn Thị Hồng	Ấp Đông Bắc, xã Cổ Bi, huyện Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	413,2	413,2	413,2	413,2	11.031,835		3.600,000		164.769,700		4.000,000	183.401,535	Chi trả
28	Hoàng Mạnh Hùng	Khu phố 6, phường Trưng Bông, Thành phố Hà Nội	546,5	546,5	546,5	546,5	42.382,500		1.800,000		22.645,800			64.828,300	Chi trả
29	Trần Văn Tuấn Nguyễn Thị Xuân	phường Trưng Bông, TP. Đông Ngạc	220,8	220,8	220,8	220,8	822.774,480		14.400,000		2.403.948,000			3.441.122,480	Chi trả
30	Bà Văn Chanh và bà Nguyễn Thị Mai	Bùn Hòa, huyện Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	1266,6	1266,6	1266,6	1266,6	68.142,714		1.800,000		380.070,900			449.913,614	Chi trả
31	Lương Văn Cửu	Ấp 6, phường Trưng Bông, thành phố Hà Nội	18,9	18,9	18,9	18,9	7.230,150		1.800,000		-2.737,500			6.300,150	Chi trả
32	Nguyễn Thị Hồng	Trưng Bông, thành phố Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội	5024,2	5024,2	5024,2	5024,2	680.779,100		3.600,000					684.379,100	Chi trả
33	Nguyễn Thị Kim Ngân	Khu phố 3, thị trấn Trưng Bông, huyện Trưng Bông, Thành phố Hà Nội	8432,1	8432,1	8432,1	8432,1	448.682,200		7.200,000		1.985.970,420			2.443.854,620	Chi trả
34	Nguyễn Văn Đông	Ấp Bắc Chanh, xã Bắc Trưng, Thành phố Hà Nội	5199,6	5199,6	5199,6	5199,6	340.778,879		7.200,000		1.481.189,290			1.829.168,169	Chi trả



37	Nguyễn Văn Quang, Nguyễn Văn Lương, Nguyễn Văn Quyết, Đoàn Văn Hùng, Đặng Văn Báo	3910.1	3910.1	782,9	599 818 350				18 000 000	2 039 317 500		3 187 136 000
38	Lê Thị Hợp	3910.1	782,9	29 898 911					1 800 000			31 698 851
39	Lương Văn Đức	3910.1	1035,2	131 180 900					14 000 000			144 180 900
40	Hà Văn Xúc, Hà Thị An	3910.1	2008,9	76 219 891					14 000 000			91 119 891
41	Viếng A. Sĩ - Cường A Mãi	3910.1	9,8	160 014					1 000 000	3 812 792		16 324 267
42	Nguyễn Thị Đức	3910.1	267,8	22 896 900					1 800 000	180 765 000		209 461 900
43	Nguyễn Ngọc Hải, Nguyễn Thị Lệ Xuân	3910.1	2681,5	242 341 675					3 000 000	808 472 250		1 054 813 925
44	Phan Thị Khánh	3910.1	1186,7	45 330 077					1 300 000			51 530 077
45	Phan Hòa Lộc	3910.1	35,8	1 367 202					3 000 000			4 967 202
46	Phan Đức An	3910.1	792,2	12 896 426					1 800 000	4 000 000		18 726 426
47	Nguyễn Đức Quyết, Đào Vũ Thị Bích Ngọc, Nguyễn Lê Đài, Nguyễn Lê Thị Duyên, Hoàng Công Hùng, Cao Nguyễn Thị Ngọc, Nguyễn Nguyễn Thị Dương, Lê Văn Điền, Lê Thị Lan	3910.1	1172,6	44 781 594					72 000 000			116 781 594
48	Phan Tiến Nam	3910.1	883,2	31 729 408					7 200 000	4 000 000		44 929 408
49	Nguyễn Văn Vũ và bà Nguyễn Thị Mai	3910.1	3614,7	328 718 615					7 200 000	1 095 862 000		1 431 876 615
50	Hàn Văn Phó	3910.1	2475,2	94 327 888			108 089 220		14 000 000			217 017 108
51	Nguyễn Thị Thuý Lý	3910.1	152,8	19 451 440					1 000 000	153 264 000		178 815 440
52	Lý Cận Cù	3910.1	4377,7	3 144 411 320					7 200 000	3 929 711 200		7 073 324 720
53	Dương Thị Liên	3910.1	256	32 588 800					7 000 000	4 000 000		46 188 800
54	Phạm Anh Duy	3910.1	433,5	16 535 365					1 800 000			22 395 365
55	Nguyễn Văn Mạnh	3910.1	618,9	93 083 210					3 000 000	35 703 750		131 386 960
56	Nguyễn Thị Huyền	3910.1	42,6	13 014 300					1 800 000	14 098 000		21 872 300
57	Ngô Quốc Bình	3910.1	128,9	4 921 095					3 000 000	38 160 750		46 081 845
58	Lê Xuân Công và bà Trần Thị Hồng Liên	3910.1	421,9	53 707 870					3 000 000	27 116 000		83 823 870
59	Phạm Mạnh Quang	3910.1	322,3	12 308 677					1 800 000	97 173 450		110 282 127
60	Quách Đình Hải	3910.1	48,2	1 840 758					1 800 000			3 440 758
61	Nguyễn Văn Sơn	3910.1	2200,3	96 151 110					3 000 000	759 100 500		848 251 610
62	Trần Thị Lê Linh	3910.1	48,5	2 119 450					1 800 000			3 919 450
63	Đỗ Thị Hồng	3910.1	305,2	41 354 400					1 600 000	206 013 000		248 967 400
64	Phạm Văn Nhân	3910.1	421,8	51 821 440					3 600 000			57 421 440
65	Phạm Mạnh Dũng	3910.1	266,2	33 817 260					3 000 000			41 817 260
66	Phạm Văn Cường	3910.1	7322,5	397 024 160					1 600 000	4 255 911 300		4 854 735 460
67	Ngô Văn Thọ, Đinh Thị Thủy	3910.1	388,6	38 296 530					3 000 000			41 296 530
68	Tôn A Phúc, Tôn A Phúc Đông	3910.1	164,8	55 450 800					3 000 000	4 000 000		62 450 800
69	Đông Thị Vui	3910.1	19,8	2 320 540					1 800 000			4 320 540
70	Nguyễn Kim Anh	3910.1	982,2	125 014 000					7 200 000	987 111 000		1 119 345 000
71	Tôn Đình Nguyên	3910.1	925,4	225 716 700					1 600 000	624 645 000		849 961 700
72	Nguyễn Hồng Duyên	3910.1	85,6	16 430 820					1 800 000			18 230 820
73	Lê Đình Bình và bà Hoàng Thị Toan	3910.1	744,7	73 330 185					3 000 000	244 613 150		277 943 335
74	Châu A. Vinh và bà Tăng Nhi Anh	3910.1	78,3	9 687 330					3 000 000	76 480 500		86 167 830
75	Lê Ngọc Quang	3910.1	1128	203 040 000					9 000 000			212 040 000
76	Vy Ngọc Vũ	3910.1	1,9	31 027					1 000 000			3 611 027
77	Vy Ngọc Toàn	3910.1	247,8	4 046 574					3 000 000	76 941 900		84 988 474
78	Võng Hoàng Phú Lý Sương Linh	3910.1	2812,4	45 913 428			199,2		3 000 000	933 001 850		939 915 278
79	Phạm Văn Đà	3910.1	2607,6	256 978 900					1 000 000			267 978 900



1.8.1

